

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: TÀI CHÍNH - NGÂN HÀNG

MÃ SỐ: 52340201

*(Ban hành theo Quyết định số 3392/QĐ-ĐHQGHN, ngày 16 tháng 9 năm 2015
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

– **Tên ngành đào tạo:**

+ Tiếng Việt: Tài chính - Ngân hàng

+ Tiếng Anh: Finance - Banking

– **Mã số ngành đào tạo:** 52340201

– **Danh hiệu tốt nghiệp:** Cử nhân

– **Thời gian đào tạo:** 4 năm

– **Tên văn bằng tốt nghiệp:**

+ Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tài chính - Ngân hàng

(Chương trình đào tạo chất lượng cao)

+ Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Finance - Banking

(Honors Program)

– **Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo:** Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN.

2. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo cử nhân chất lượng cao (CLC) trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng ở cấp độ nâng cao và chuyên sâu hơn so với CTĐT chuẩn, bao gồm năng lực tác nghiệp, phân tích và hoạch định, ra quyết định cũng như tổ chức thực hiện các dự án, nghiên cứu chính sách về tài chính, ngân hàng tại các ngân hàng thương mại, các tổ chức tài chính phi ngân hàng, các doanh nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp có liên quan đến hoạt động tài chính- ngân hàng; có khả năng nghiên cứu và trợ giảng tại các cơ sở nghiên cứu, các cơ sở giáo dục đại học và cao đẳng; có thể tiếp tục học tập, nghiên cứu ở bậc cao hơn tại nước ngoài và các cơ sở đào tạo CLC ở trong nước trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng và các lĩnh vực liên quan khác.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Bộ Giáo dục & Đào tạo, Đại học Quốc gia Hà Nội và Trường Đại học Kinh tế.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức và năng lực chuyên môn

1.1. Về kiến thức

Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo có kiến thức lý thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; nắm vững kỹ thuật và có kiến thức thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lý cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lý, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có kiến thức cụ thể và năng lực chuyên môn như sau:

1.1.1 *Khối kiến thức chung*

- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác Lênin, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam, Tư tưởng Hồ Chí Minh và chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước vào nghề nghiệp và cuộc sống;

- Có trình độ Tiếng Anh tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Sử dụng thành thạo các phần mềm văn phòng thông dụng, khai thác một số dịch vụ cần thiết trên Internet. Khai thác được các kiến thức cơ bản của hệ quản trị cơ sở dữ liệu quan hệ, các kỹ năng sử dụng một hệ quản trị dữ liệu cụ thể;

- Hiểu các nội dung cơ bản về công tác quốc phòng-an ninh của Việt Nam trong điều kiện lịch sử cụ thể của đất nước;

- Vận dụng được một số kiến thức cơ bản về thể dục thể thao để rèn luyện sức khỏe.

1.1.2 *Kiến thức theo lĩnh vực*

- Vận dụng các kiến thức toán cao cấp trong công việc thống kê, xử lý số liệu và các tính toán liên quan đến ngành đào tạo, đặc biệt có kiến thức nâng cao và chuyên sâu hơn về kinh tế lượng so với sinh viên tốt nghiệp CTĐT chuẩn (thể hiện ở số tín chỉ học phần nhiều hơn, ứng dụng vào thực tiễn nhiều hơn thông qua các bài tập tình huống);

- Xây dựng và phân tích được các bài toán kinh tế đơn giản và nâng cao;

- Sử dụng được các phần mềm thống kê cơ bản và nâng cao.

1.1.3 Kiến thức theo khối ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản chung về nhà nước và pháp luật vào những hoạt động kinh tế;
- Vận dụng được những kiến thức cơ bản của kinh tế học vào công việc chuyên môn, nghề nghiệp;
- Vận dụng phương pháp thu thập thông tin, phân tích và tổng hợp dữ liệu thống kê;
- Áp dụng phương pháp phân tích hồi qui, vận dụng các kiến thức đã học vào các tình huống thực tế;
- Xây dựng và lựa chọn được phương thức quản lý nhóm làm việc hiệu quả.

1.1.4 Kiến thức theo nhóm ngành

- Vận dụng được những kiến thức cơ bản và kiến thức nâng cao về luật kinh tế và kinh doanh vào những hoạt động kinh tế;
- Vận dụng phương pháp nghiên cứu kinh tế cơ bản và nâng cao, bao gồm thu thập, xử lý thông tin và tổng hợp số liệu, dữ liệu;
- Vận dụng được các nguyên lý cơ bản về lý thuyết tiền tệ, hoạt động của hệ thống ngân hàng trung ương, ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở trong một quốc gia và quốc tế, nắm được phương pháp phân tích thị trường, hình thành tư duy thực tiễn về vấn đề sử dụng vốn tiền tệ có hiệu quả ở môi trường trong nước và quốc tế thông qua việc học và nghiên cứu bằng tiếng Anh;
- Hiểu các nguyên lý cơ bản về kế toán để giải quyết các bài tập cơ bản mà còn có khả năng vận dụng kiến thức nâng cao vào việc xử lý bài tập tình huống thực tiễn, phân tích, mô tả và lập các báo cáo tài chính kế toán trong doanh nghiệp; Vận dụng được các nguyên tắc kế toán vào hoạt động kinh doanh của các tổ chức kinh tế hoạt động ở môi trường trong nước và quốc tế thông qua việc học và nghiên cứu bằng tiếng Anh;
- Vận dụng được các nguyên lý căn bản và kiến thức nâng cao về marketing trong quá trình xúc tiến khách hàng, tìm kiếm thị trường tiếp cận đến cá nhân và doanh nghiệp trong nền kinh tế.

1.1.5 Kiến thức ngành

- Hiểu, phân tích, ứng dụng và dự báo các vấn đề cụ thể có liên quan đến lĩnh vực tài chính, ngân hàng, luận giải các vấn đề lý luận và thực tiễn trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng;
- Hiểu, phân tích, ứng dụng kiến thức ngành tài chính-ngân hàng để hình thành các ý tưởng, xây dựng, tổ chức thực hiện và đánh giá các phương án, dự án trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng;
- Ứng dụng kiến thức thực tế và thực tập trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng để hội nhập nhanh với môi trường công việc trong tương lai;
- Có khả năng nghiên cứu và tiếp cận đến các tài liệu bắt buộc và tham khảo đạt chuẩn quốc tế, hỗ trợ việc học tập và nghiên cứu, thực tập ở các bậc cao hơn tại các cơ sở giáo dục quốc tế ở trong nước và nước ngoài.

1.2 Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có năng lực dẫn dắt về chuyên môn, nghiệp vụ đã được đào tạo; có sáng kiến trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao; có khả năng tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau; tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có khả năng đưa ra được kết luận về các vấn đề chuyên môn, nghiệp vụ thông thường và một số vấn đề phức tạp về mặt kỹ thuật; có năng lực lập kế hoạch, điều phối, phát huy trí tuệ tập thể; có năng lực đánh giá và cải tiến các hoạt động chuyên môn ở quy mô trung bình.

2. Về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1 Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có năng lực vận dụng kiến thức và kỹ năng một cách sáng tạo, đặc biệt ứng dụng vào thực tiễn hoạt động kinh doanh tài chính-ngân hàng; có cách tiếp cận sáng tạo về phát triển nghề nghiệp;

2.1.2 Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng lập luận, phân tích nâng cao và chuyên sâu các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng, bao gồm phân tích, đánh giá các xu hướng quốc tế hóa hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng ở Việt Nam, quản trị rủi ro trong kinh doanh ngân hàng, hoạt động của thị trường chứng khoán và thị trường bất động sản, và những vấn đề kinh điển trong kinh doanh ngân hàng như nợ xấu, thẩm định khách hàng mang tính căn trọng, hoạt động mua lại và sáp nhập ngân hàng hướng tới an toàn và lành mạnh tài chính trên cơ sở áp dụng hiệu quả các thông lệ tiên tiến của thế giới, tạo nguồn vốn đầu tư cho khu vực doanh nghiệp, quản lý tài chính trong doanh nghiệp v.v... và đưa ra những hướng giải quyết cụ thể vào các tình huống khá phức tạp và đa dạng của thực tiễn.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Có kỹ năng nghiên cứu, phát hiện và giải quyết vấn đề trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng như: nghiên cứu, dự báo sự vận động của hoạt động ngân hàng và thị trường tài chính, tiềm lực tài chính và khả năng quản lý tài chính của khu vực doanh nghiệp trong tương lai và tác động của sự phát triển đó tới hệ thống tài chính nói riêng và nền kinh tế quốc dân nói chung v.v....

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng lập luận, tư duy một cách sáng tạo theo hệ thống, nghiên cứu và giải quyết các vấn đề cụ thể trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Có thể nhận thức được bối cảnh xã hội, ngoại cảnh và bối cảnh tổ chức để áp dụng vào các hoạt động trong lĩnh vực tài chính-ngân hàng.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng một cách sáng tạo vào thực tiễn; tiên phong và nhanh nhẹn hơn sinh viên CTĐT chuẩn trong quá trình hình thành năng lực phát triển nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có những sáng tạo và đáp ứng nhanh yêu cầu của thực tiễn trong quá trình thực hiện công việc cụ thể, tích lũy kinh nghiệm để có thể đảm đương những công việc ở những vị trí khác nhau trong tổ chức.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Có khả năng làm việc độc lập; tự học hỏi và tìm tòi, có kỹ năng quản lý thời gian, quản lý công việc của bản thân.

2.2.1. Làm việc theo nhóm

- Có kỹ năng hình thành, vận hành, phát triển nhóm, làm việc trong các nhóm khác nhau.

2.2.2. Quản lý và lãnh đạo

- Có kỹ năng lãnh đạo nhóm làm việc hiệu quả.

2.2.3. Kỹ năng giao tiếp

- Có kỹ năng giao tiếp tốt, bao gồm có kỹ năng thuyết trình và chuyển giao kiến thức dưới dạng nói và văn bản; kỹ năng giao dịch qua điện thoại, e-mail; và kỹ năng đàm phán.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý một số tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6 Kỹ năng bổ trợ khác

- Có thể dùng thành thạo Microsoft Office (Word, Excel, Power Point) và phần mềm thống kê (SPSS, EViews...), có thể sử dụng thành thạo Internet và các thiết bị văn phòng.

3. Về phẩm chất đạo đức

3.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Có phẩm chất đạo đức cá nhân như: Tự tin, linh hoạt, đương đầu với rủi ro, nhiệt tình, có tinh thần tự tôn và ý thức được các phẩm chất cần phải có của sinh viên chất lượng cao v.v...

3.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Có các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp như: Say mê nghiên cứu, khám phá kiến thức và có trách nhiệm trong công việc, thích ứng với môi trường đa văn hóa.

3.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Có các phẩm chất đạo đức xã hội như: Tôn trọng pháp luật, làm việc với tinh thần kỷ luật cao, có lối sống tích cực và có tinh thần hướng về cộng đồng.

3.4. Những vị trí công tác sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và nâng cao về chuyên ngành được đào tạo, sau khi tốt nghiệp, các cử nhân tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng của Trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN có thể đảm nhận được những vị trí công việc như sau:

- **Nhóm 1:** Các chuyên viên tài chính, cán bộ tín dụng, cán bộ phân tích tài chính và có thể cân nhắc làm trưởng nhóm làm việc tại các ngân hàng, các doanh nghiệp, công ty chứng khoán, công ty tài chính, quỹ đầu tư, các định chế tài chính khác ở trong và ngoài nước; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

- **Nhóm 2:** Cán bộ chuyên viên tài chính ngân hàng tại các cơ quan quản lý Nhà nước như Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính, Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Vụ chính sách tiền tệ trực thuộc các Bộ, và các cơ quan trực thuộc

Chính phủ và các Ban ngành khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

- **Nhóm 3:** Các chuyên viên, cán bộ nghiên cứu, cán bộ giảng dạy về tài chính ngân hàng làm việc tại các cơ sở đào tạo, các viện nghiên cứu hoặc các tổ chức khác; có định hướng phát triển thành cán bộ quản lý trong tương lai.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Với những kiến thức cơ bản và chuyên sâu được tích lũy từ trong quá trình học, cử nhân tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng có khả năng tự đọc, tự tra cứu và tiếp cận đến hệ thống tài liệu văn bản, giáo trình, sách chuyên khảo, bài báo khoa học để nâng cao kiến thức chuyên sâu phục vụ cho vị trí công việc cụ thể mà mỗi sinh viên đảm nhận tại đơn vị được tuyển dụng.

Với kỹ năng và phẩm chất được trau dồi từ trong quá trình đào tạo tại Nhà trường, cử nhân tốt nghiệp chương trình đào tạo chất lượng cao trình độ đại học ngành Tài chính - Ngân hàng tiếp tục trau dồi thêm kỹ năng ở môi trường làm việc thông qua học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm với các cán bộ đồng nghiệp, cán bộ quản lý và chuyên gia trong các lĩnh vực mà sinh viên theo đuổi.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	150 tín chỉ
- Khối kiến thức chung:	32 tín chỉ
<i>(Không tính các học phần GDTC, GDQP-AN và Kỹ năng bổ trợ)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	10 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	18 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	<i>16 tín chỉ</i>
+ Các học phần tự chọn:	<i>2/8 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	21 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	<i>15 tín chỉ</i>
+ Các học phần tự chọn:	<i>6/12 tín chỉ</i>
- Khối kiến thức ngành:	69 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	<i>36 tín chỉ</i>
+ Các học phần tự chọn:	<i>18/51 tín chỉ</i>
+ Thực tập thực tế và niên luận:	<i>8 tín chỉ</i>
+ Khóa luận tốt nghiệp/Học phần thay thế:	<i>7 tín chỉ</i>

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số TC	Số giờ tín chỉ			Học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(Không tính các học phần 10-12)</i>	32				
1	PHI1004	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 1 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 1</i>	2	24	6		
2	PHI1005	Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lê nin 2 <i>Fundamental Principles of Marxism-Leninism 2</i>	3	36	9		PHI1004
3	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh Ideology</i>	2	20	10		PHI1005
4	HIS1002	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam <i>The Revolutionary Line of the Communist Party of Vietnam</i>	3	42	3		POL1001
5	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28		
6	FLF2101	Tiếng Anh cơ sở 1 <i>General English 1</i>	4	16	40	4	
7	FLF2102	Tiếng Anh cơ sở 2 <i>General English 2</i>	5	20	50	5	FLF2101
8	FLF2103	Tiếng Anh cơ sở 3 <i>General English 3</i>	5	20	50	5	FLF2102
9	FLF2104	Tiếng Anh cơ sở 4 <i>General English 4</i>	5	20	50	5	FLF2103
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National Defense Education</i>	8				
12	BSA2030	Kỹ năng bổ trợ <i>Soft Skills</i>	3				

II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	10				
13	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18		
14	MAT1101	Xác suất thống kê <i>Probability and Statistics</i>	3	27	18		MAT1092
15	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economists</i>	3	27	18		BSA1053
III		Khối kiến thức theo khối ngành	18				
III.1		Các học phần bắt buộc	16				
16	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>Introduction to Government and Law</i>	2	23	5	2	
17	INE1150	Kinh tế vi mô** <i>Microeconomics</i>	4	40	16	4	
18	INE1151	Kinh tế vĩ mô** <i>Macroeconomics</i>	4	40	16	4	INE1150
19	BSA1053	Nguyên lý thống kê kinh tế <i>Principles of economic Statistics</i>	3	30	15		MAT1101
20	INE1152	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	3	40	16	4	INT1004 INE1151 BSA1053
III.2		Các học phần tự chọn	2/8				
21	BSA1054	Kỹ năng làm việc theo nhóm <i>Team-work skills</i>	2	20	10		
22	HIS1055	Lịch sử văn minh thế giới <i>World civilization History</i>	2	22	7	1	
23	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introductory Sociology</i>	2	15	12	3	
24	PHI1051	Lôgic học <i>Logics</i>	2	20	6	4	
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	21				
IV.1		Các học phần bắt buộc	15				
25	BSL2050	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	2	15	13	2	THL1057
26	INE1016	Phương pháp nghiên cứu kinh tế <i>Economic Research Methodology</i>	3	30	15		INE1151
27	FIB2101	Kinh tế tiền tệ - ngân hàng** Monetary and Banking Economics	4	40	16	4	INE1151

28	BSA2001	Nguyên lý kế toán* Principles in Accounting	3	27	18		
29	BSA2002	Nguyên lý Marketing <i>Principles Marketing</i>	3	21	23	1	
IV.2		Các học phần tự chọn	6/12				
30	BSA4010	Văn hóa và đạo đức kinh doanh <i>Corporate Responsibility and Business Ethics</i>	3	35	10		
31	INE2020	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	3	32	13		INE1151
32	INE2003	Kinh tế phát triển <i>Development Economics</i>	3	29	16		INE1151
33	BSA2004	Quản trị học <i>Principles of Finance and Banking</i>	3	35	10		
V		Khối kiến thức ngành	69				
V.1		Các học phần bắt buộc	36				
34	FIB2003	Các thị trường và định chế tài chính Financial Markets and Institutions	3	20	25		FIB2101
35	BSA2033	Phân tích tài chính <i>Analysis of Finance</i>	3	24	21		BSA2018
36	FIB3004	Quản lý đầu tư <i>Investment Management</i>	3	30	15		BSA2018
37	BSA2018	Tài chính doanh nghiệp Corporate Finance	3	25	20		BSA2001
38	INE3003	Tài chính quốc tế International Finance	3	27	15	3	INE 1151
39	FIB3111	Tài chính công <i>Public finance</i>	3	30	15		INE 1151
40	BSA3130	Thẩm định tài chính dự án <i>Financial Appraisal for Projects</i>	3	30	15		BSA2018
41	FIB2012	Pháp luật tài chính ngân hàng <i>Legal documents and laws in finance and banking</i>	3	30	15		THL1057 BSA2018 FIB 2005
42	FIB2005	Quản trị ngân hàng thương mại Commercial bank management	3	30	15		FIB2101
43	FIB3024	Tín dụng ngân hàng Bank credit	3	30	15		FIB2005
44	FIB2035	Ngân hàng quốc tế International banks	3	30	15		FIB2101

45	FIB3011	Quản lý, kinh doanh vốn và ngoại tệ *** <i>Treasury management</i>	3	30	15		FIB2005
V.2		Các học phần tự chọn	18/51				
46	FIB3113	Ngân hàng Trung ương và Chính sách tiền tệ <i>Central Bank and Monetary Policy</i>	3	30	15		FIB2101
47	FIB3112	Nghiệp vụ ngân hàng đầu tư <i>Investment banking</i>	3	30	15		FIB2005
48	FIB 3037	Kế toán ngân hàng thương mại <i>Accounting in banks</i>	3	30	15		BSA2001 FIB2101
49	BSA3029	Marketing ngân hàng <i>Marketing in Banks</i>	3	20	25		BSA2002
50	FIB3114	Tài chính cá nhân căn bản <i>Basic Personal Finance</i>	3	30	15		
51	BSA3030	Tài chính doanh nghiệp chuyên sâu <i>Specialized Corporate Finance</i>	3	30	15		BSA2018
52	FIB3049	Phương pháp định lượng ứng dụng trong tài chính <i>Applied Quantitative Methods in Finance</i>	3	25	20		BSA2018
53	FIB3010	Định giá doanh nghiệp <i>Corporate Valuation</i>	3	30	15		FIB3004
54	FIB2036	Quản trị rủi ro <i>Risk Management</i>	3	30	15		FIB2003
55	INE3106	Thanh toán quốc tế <i>International Payment</i>	3	30	15		INE1151
56	INE 3023	Quản trị tài chính quốc tế <i>International Finance Management</i>	3	30	15		INE1151
57	FIB2038	Tài chính mua bán và sáp nhập doanh nghiệp <i>The Finance of Buyouts and Acquisitions</i>	3	30	15		BSA2018
58	FIB2015	Thuế <i>Tax</i>	3	30	15		INE1150
59	BSA3009	Kiểm toán căn bản <i>Basic Accounting</i>	3	30	10	5	BSA2001
60	BSA2019	Kế toán tài chính <i>Financial Accounting</i>	3	27	15	3	BSA2001
61	BSA2006	Quản trị nguồn nhân lực <i>Human Resources Management</i>	3	30	15		BSA2004
62	BSA3007	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	35	8	2	BSA2001

V.3		Thực tập thực tế và niên luận	8				
63	FIB4052	Thực tập thực tế <i>Internship1</i>	2				
64	FIB4053	Thực tập thực tế 2*** <i>Internship 2</i>	2				
65	INE4050	Niên luận** <i>Essay</i>	4				
V.4		Khóa luận tốt nghiệp	7				
66	FIB4051	Khóa luận tốt nghiệp** <i>Thesis</i>	7				
		Cộng	150				

Ghi chú: Học phần ngoại ngữ thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

(*) : Cùng tên học phần, cùng số tín chỉ nhưng nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;

(**): Cùng tên học phần nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn;

(***): Học phần mới và nội dung nâng cao nhằm đạt chuẩn đầu ra cao hơn so với chương trình đào tạo chuẩn;

Các học phần được in đậm, nghiêng: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.